



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
THUONGMAI UNIVERSITY

Chủ biên: GS.TS. Đinh Văn Sơn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 2019
BẢO HỘ THƯƠNG MẠI VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN
XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019

LỜI GIỚI THIỆU

Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam là một sản phẩm khoa học nằm trong Chương trình khoa học & công nghệ trọng điểm giai đoạn 2018-2025 của Trường Đại học Thương mại, thể hiện quan điểm khách quan và độc lập đối với các vấn đề kinh tế - thương mại trong nước và quốc tế. Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam được nghiên cứu dựa trên những số liệu và minh chứng có chọn lọc từ các tổ chức cung cấp dữ liệu chính thống và tin cậy; nghiên cứu những vấn đề ngắn hạn nhưng trong tầm nhìn trung và dài hạn với cấu trúc thống nhất bao gồm: Bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam; tổng quan các vấn đề về kinh tế và thương mại vĩ mô hàng năm; đặc biệt báo cáo có lựa chọn những vấn đề chuyên sâu theo từng năm liên quan đến chủ đề của báo cáo; dự báo và hàm ý chính sách phát triển kinh tế và thương mại Việt Nam cho những năm tiếp theo.

Thương mại là một khái niệm rộng, bao gồm cả thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, trong báo cáo chủ yếu tập trung vào nghiên cứu lĩnh vực thương mại hàng hóa và các lĩnh vực thuộc thương mại dịch vụ được đề cập chỉ mang tính hệ thống và phản ánh quan hệ tương tác với sự phát triển của thương mại hàng hóa. Đồng thời, báo cáo cũng có tiếp cận khoa học, phân tích và nhận định các vấn đề về kinh tế và thương mại dựa vào những cơ sở lý thuyết đã được thừa nhận rộng rãi, cũng như tiếp cận phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Bảo hộ thương mại đã và đang trở nên gay gắt trong thời gian gần đây trong bối cảnh kinh tế thế giới bắt đầu tăng trưởng chậm lại kể từ năm 2013. Ngày càng nhiều quốc gia quay trở lại chính sách thúc đẩy sản xuất công nghiệp để thay thế hàng nhập khẩu, thắt chặt quy định về tỷ lệ nội địa hóa và trợ giá hàng xuất khẩu, dựng nên các rào cản thương mại để bảo vệ nền sản xuất trong nước. Trong khi đó, thành quả của toàn cầu hóa không được phân chia đồng đều giữa các khu vực, các nền kinh tế cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới xu hướng phản đối tự do

hóa thương mại gia tăng mạnh ở nhiều khu vực trên thế giới, nhất là tại các nền kinh tế lớn, trong đó có Mỹ và châu Âu. Trong thời gian qua, số lượng biện pháp bảo hộ thương mại mà các nền kinh tế lớn thực hiện ngày càng tăng lên. Đặc biệt, tại Mỹ, Tổng thống Donald Trump, với chính sách “Đưa nước Mỹ vĩ đại trở lại”, đã áp dụng nhiều biện pháp, từ rút khỏi các thỏa thuận thương mại mà ông coi là “gây thiệt hại” cho nền kinh tế đất nước, tới áp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa từ các quốc gia khác nhau.

Các nền kinh tế lớn trên thế giới đang đứng trước bài toán khó là làm sao dung hòa được lợi ích quốc gia và những cam kết hợp tác thúc đẩy tự do thương mại vì lợi ích chung. Việc Mỹ đưa ra những rào cản thuế đối với nhập khẩu, cũng như khuyến khích các doanh nghiệp chuyển địa điểm sản xuất về trong nước; trong khi Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, cũng tìm mọi cách tăng kim ngạch xuất khẩu song song với dựng nên những rào cản đối với hàng nhập khẩu, giữ thị phần trong nước cho các doanh nghiệp nội địa, là những minh chứng rõ nét về xu hướng theo đuổi chủ nghĩa bảo hộ. Chiến tranh thương mại càng trở nên rõ hơn khi EU, Trung Quốc và một số quốc gia khác cũng đã thực thi các biện pháp trả đũa Mỹ. Việc áp đặt một biện pháp đơn phương mang tính rào cản đối với thương mại tự do được đánh giá không phải là giải pháp tối ưu, đi ngược lại xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, cản trở hệ thống thương mại toàn cầu, đồng thời có thể dẫn tới các cuộc chiến thương mại, ảnh hưởng bất lợi đến tăng trưởng kinh tế của các nước, khu vực và thế giới.

Trong báo cáo về kinh tế thế giới tháng 6/2018, Ngân hàng Thế giới (WB) đã cảnh báo bất cứ trở ngại nào đối với hoạt động thương mại ở Trung Quốc hay Mỹ, hai nền kinh tế lớn nhất thế giới, sẽ dẫn đến hiệu ứng lan toả tiêu cực cho phần còn lại của thế giới thông qua các kênh thương mại, tài chính và hàng hóa. Báo cáo của WB cảnh báo rằng những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong bối cảnh bảo hộ thương mại tiếp tục gia tăng sẽ là các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Các rào cản phi thuế quan cũng có thể được nâng lên, qua đó làm gia tăng chi phí thương mại xuyên biên giới. Các phí tổn liên quan đến hoạt động vận chuyển, dịch vụ logistics, các trở ngại về pháp lý và quy định cũng sẽ ngày càng lớn.

Những năm gần đây, độ mở của nền kinh tế Việt Nam ngày càng cao (năm 2018, độ mở lên tới 208% GDP), điều này cho thấy nền kinh tế của chúng ta đang ngày càng trở nên dễ bị tổn thương và rất nhạy cảm với các biến động từ bên ngoài, đặc biệt là từ các biện pháp bảo hộ mậu dịch liên quan đến xuất khẩu hàng hóa như đã đề cập ở trên. Trong khi xuất khẩu được đánh giá là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn hiện nay nhưng thị trường xuất khẩu của chúng ta vẫn còn có mức độ tập trung vào các thị trường chính cao, nguy cơ đối diện với những tác động do bảo hộ mậu dịch là rất lớn. Hiện nay, sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam có mặt tại trên 200 quốc gia trên thế giới. Giai đoạn 2011-2018 là giai đoạn tăng trưởng vượt bậc về kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa Việt Nam. Theo đó, tăng trưởng xuất khẩu đã vượt mục tiêu đề ra, góp phần quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong 8 năm tăng gấp 2,51 lần, từ 96,91 tỷ USD năm 2011 lên 243,48 tỷ USD vào năm 2018. Về quy mô thị trường xuất khẩu, năm 2011, chỉ có 24 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (trong đó có 3 thị trường trên 10 tỷ USD) thì đến năm 2018, có 31 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (trong đó, 4 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD). Khu vực thị trường châu Á luôn duy trì tỷ trọng khoảng 51% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta, trong đó Trung Quốc và ASEAN vẫn là các đối tác chính. Tỷ trọng xuất khẩu vào khu vực thị trường châu Mỹ và khu vực thị trường châu Âu duy trì trong khoảng 20-23%. Tỷ trọng khu vực châu Phi và châu Đại Dương thấp hơn so với 3 khu vực còn lại, tổng cộng hai khu vực này đạt khoảng 4%. Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam là Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), các quốc gia Đông Nam Á, Nhật Bản và Hàn Quốc đều tăng trưởng cao trong giai đoạn 2011-2018. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường lớn nhất là Trung Quốc và Mỹ đã lần lượt tăng tới 26,5% và 14,5%. Mức độ tập trung xuất khẩu vào các thị trường chính này gần như không thay đổi, thậm chí là có phần tăng cao trong những năm vừa qua. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu tới ba và năm thị trường hàng đầu tăng mạnh trong năm 2018 cho thấy mức độ tập trung cao hơn vào các đối tác thương mại trọng tâm.

Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2019 với chủ đề **“Bảo hộ thương mại và tác động đến xuất khẩu hàng hóa Việt Nam”** là ấn phẩm đầu tiên trong chuỗi báo cáo thường niên của

Trường Đại học Thương mại. Báo cáo được kết cấu gồm 4 phần chính như sau:

Phần 1: Kinh tế Việt Nam năm 2018, trình bày tổng quan những phân tích và đánh giá về kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2018 gồm các biến số vĩ mô chủ yếu, như: tăng trưởng, thương mại, đầu tư, thị trường lao động, chính sách tài khóa - tiền tệ, ...

Phần 2: Thương mại Việt Nam năm 2018, bao gồm đánh giá về các nội dung: hội nhập thương mại quốc tế, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, chỉ số giá tiêu dùng, cân đối cung cầu của một số mặt hàng thiết yếu, phát triển một số loại hình hạ tầng thương mại, thu hút FDI và nhượng quyền thương mại, cán cân thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa theo mặt hàng, thị trường, chính sách quản lý và phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa.

Phần 3: Bảo hộ thương mại và tác động đến xuất khẩu của Việt Nam, trình bày về các quan điểm ủng hộ và không ủng hộ bảo hộ thương mại hiện nay trên thế giới, phân tích sâu về các công cụ bảo hộ thương mại, tác động của bảo hộ thương mại đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt tập trung phân tích tác động từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung.

Phần 4: Triển vọng kinh tế - thương mại Việt Nam năm 2019: đánh giá triển vọng kinh tế toàn cầu và kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2019; dự báo xu hướng bảo hộ thương mại trên thế giới và cơ hội, thách thức đối với Việt Nam; dự báo và triển vọng thương mại Việt Nam năm 2019; những khuyến nghị chính sách áp dụng cho năm 2019 và những năm tiếp theo.

Nhóm biên soạn Báo cáo thường niên Kinh tế - Thương mại Việt Nam năm 2019 tin tưởng rằng Báo cáo này sẽ là một kênh tham khảo tin cậy, với nhiều thông tin và khuyến nghị chính sách hữu ích về các vấn đề căn bản của kinh tế - thương mại Việt Nam cho các nhà nghiên cứu khoa học và các nhà quản lý, cơ quan hoạch định chính sách.

GS,TS. Đinh Văn Sơn

Hiệu trưởng

Trường Đại học Thương mại

NHÓM BIÊN SOẠN VÀ LỜI CẢM ƠN

Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2019 với chủ đề “*Bảo hộ thương mại và tác động đến xuất khẩu hàng hóa Việt Nam*” được biên soạn bởi các nhà khoa học trong và ngoài Trường Đại học Thương mại, cụ thể:

GS,TS. Đinh Văn Sơn chịu trách nhiệm chủ trì.

TS. Trần Việt Thảo - thư ký tổng hợp.

Các thành viên tham gia biên soạn:

Nhóm 1 (*Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến kinh tế vĩ mô của Việt Nam*): PGS,TS. Phan Thế Công (Trưởng nhóm), TS. Nguyễn Thị Thu Hiền, ThS. Vũ Thị Thanh Huyền, ThS. Ninh Thị Hoàng Lan, TS. Trần Việt Thảo (Trường ĐH Thương mại).

Nhóm 2 (*Nghiên cứu về thương mại nội địa và xuất, nhập khẩu hàng hóa Việt Nam*): PGS,TS. Hà Văn Sự (Trưởng nhóm), TS. Vũ Thị Thu Hương, ThS. Vũ Thị Hồng Phượng, ThS. Dương Hoàng Anh, ThS. Hà Xuân Bình (Trường ĐH Thương mại), TS. Trịnh Thị Thanh Thủy, TS. Vũ Thị Lộc (Viện CL - CS Công Thương - Bộ Công Thương), ThS. Nguyễn Thị Hồng (Vụ Thị trường trong nước - Bộ Công Thương).

Nhóm 3 (*Nghiên cứu về bảo hộ mậu dịch và tác động của bảo hộ mậu dịch đến xuất khẩu hàng hóa Việt Nam*): PGS,TS. Doãn Kế Bôn (Trưởng nhóm), TS. Lê Thị Việt Nga, TS. Nguyễn Thị Bích Thủy, PGS,TS. Nguyễn Hoàng Việt (Trường ĐH Thương mại), ThS. Bùi Bá Nghiêm (Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương), TS. Đinh Thị Hoàng Yến (Vụ Chính sách thương mại đa biên - Bộ Công Thương).

Trong quá trình biên soạn Báo cáo đã được phản biện và góp ý của các chuyên gia hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế - thương mại. Nhóm biên soạn trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, chuyên gia: GS,TS.

Phạm Vũ Luận, GS, TS. Nguyễn Bách Khoa, PGS,TS. Đỗ Minh Thành, PGS,TS. Nguyễn Hoàng Long, PGS,TS. Nguyễn Thị Bích Loan, PGS,TS. Bùi Xuân Nhân, PGS,TS. Phạm Thị Thu Thủy (Trường ĐH Thương mại), PGS,TS. Đinh Văn Thành (Viện Chiến lược và chính sách Công Thương), PGS,TS. Lê Xuân Bá (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương), TS. Vũ Trọng Bình (Vụ Địa phương - Ban Kinh tế Trung Ương), TS. Lương Minh Huân (Viện Phát triển doanh nghiệp - VCCI), TS. Dương Duy Hưng (Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương), ThS. Trần Quốc Toàn (Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương), ThS. Phạm Tiến Nam (Vụ Thống kê Tổng hợp - Tổng cục Thống kê) đã có ý kiến nhận xét phản biện quý báu và đóng góp trực tiếp vào các nội dung từ giai đoạn đề cương, thảo luận đến khi báo cáo được chính thức xuất bản.

Nhóm biên soạn xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học & Đào tạo Trường đã chỉ đạo và đóng góp nhiều ý kiến thiết thực trong suốt quá trình biên soạn báo cáo này. Xin cảm ơn tập thể cán bộ phòng Quản lý khoa học của Trường đã tổ chức quá trình thực hiện biên soạn và xuất bản báo cáo này.

Dù đã cố gắng trong lần biên soạn đầu tiên này, với giới hạn thời gian cho phép và sự tiếp thu những góp ý quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của các chuyên gia và cộng sự, song Báo cáo chắc chắn vẫn còn nhiều hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi chân thành mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả nhằm giúp cho những ấn phẩm tiếp theo được hoàn thiện.

Thay mặt

NHÓM BIÊN SOẠN

GS, TS. Đinh Văn Sơn

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI NGHĨA
1	AD	Biện pháp chống bán phá giá
2	AI	Trí tuệ nhân tạo
3	APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
4	ASEAM	Hội nghị cấp cao Á - Âu
5	ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
6	APPF	Diễn đàn nghị viện châu Á - Thái Bình Dương
7	CEPEA	Đối tác kinh tế toàn diện Đông Á
8	CCTM	Cán cân thương mại
9	CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
10	CNXD	Công nghiệp - Xây dựng
11	CNY	Nhân dân tệ
12	CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
13	CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
14	CPTF	Thủ tục Hải quan và thuận lợi hóa thương mại
15	CV	Biện pháp đối kháng
16	DVC	Dịch vụ công
17	EAEU	Liên minh kinh tế Á - Âu
18	ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
19	EU	Liên minh châu Âu
20	EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU
21	FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI NGHĨA
22	FDI	Vốn đầu tư nước ngoài
23	FTA	Hiệp định thương mại tự do
24	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
25	IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp
26	IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
27	KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
28	LAC	Khu vực Mỹ Latinh và Caribbe
29	MFN	Tối huệ quốc
30	M&A	Mua bán và sáp nhập
31	MSME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
32	NCIF	Trung tâm Thông tin và dự báo KT - XH quốc gia
33	NĐTNN	Nhà đầu tư nước ngoài
34	NHNN	Ngân hàng nhà nước
35	NLNTS	Nông, lâm nghiệp, thủy sản
36	NSNN	Ngân sách nhà nước
37	NSLĐ	Năng suất lao động
38	PMI	Chỉ số nhà quản trị mua hàng
39	QLNN	Quản lý nhà nước
40	QR	Hạn chế số lượng
41	SXKD	Sản xuất kinh doanh
42	SG	Biện pháp tự vệ
43	SPS	Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật
44	RCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
45	TBT	Rào cản kỹ thuật đối với thương mại
46	TCTK	Tổng cục Thống kê

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI NGHĨA
47	TDCC	Tiêu dùng cuối cùng
48	TMDB	Cơ sở dữ liệu giám sát thương mại
49	TPCP	Trái phiếu Chính phủ
50	TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
51	TQ	Hạn ngạch thuế quan
52	TTLNH	Thị trường liên ngân hàng
53	UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
54	USD	Đô la Mỹ
55	VAT	Thuế giá trị gia tăng
56	WB	Ngân hàng Thế giới
57	VER	Biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện
58	WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
59	WTOI	Chỉ số triển vọng thương mại thế giới
60	USTR	Cơ quan Đại diện thương mại Mỹ
61	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
62	IoT	Công nghệ kỹ thuật số - Internet vạn vật
63	UNCITRAL	Ủy ban Luật thương mại quốc tế của Liên hợp quốc

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Tăng trưởng tại một số nước và khu vực trên thế giới	46
Bảng 1.2. Tỷ suất hoàn vốn FDI theo khu vực địa lý	66
Bảng 1.3. Tỷ lệ tăng trưởng GDP và GFCF	71
Bảng 1.4. Tổng hợp biến động của một số chỉ số thị trường chứng khoán thế giới năm 2018	84
Bảng 2.1. Cơ cấu đóng góp của các thành phần kinh tế trong GDP Việt Nam	96
Bảng 2.2. Cơ cấu các yếu tố tổng cầu	98
Bảng 2.3. GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương khu vực ASEAN	99
Bảng 2.4. Chất lượng tăng trưởng Việt Nam thông qua hiệu quả đầu tư và năng suất lao động	100
Bảng 2.5. Cơ cấu thu ngân sách Việt Nam	107
Bảng 2.6. Cơ cấu chi ngân sách Việt Nam	109
Bảng 2.7. Cơ cấu lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế	116
Bảng 2.8. Cơ cấu lao động đang làm việc theo trình độ CMKT	116
Bảng 2.9. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của Việt Nam	119
Bảng 4.1. Cân đối cung - cầu thép xây dựng năm 2018	171
Bảng 4.2. Cân đối cung - cầu xi măng năm 2018	172
Bảng 4.3. Giá xăng, dầu thành phẩm thế giới bình quân tháng 12 và 12 tháng năm 2018 của các mặt hàng xăng dầu so sánh với tháng trước và cùng kỳ	173
Bảng 4.4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2010-2018	176
Bảng 4.5. Tỷ trọng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ phân theo ngành kinh doanh giai đoạn 2010-2018	177
Bảng 4.6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2010-2017 phân theo vùng kinh tế	178
Bảng 4.7. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ qua các tháng năm 2018	183
Bảng 4.8. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại giai đoạn 2012-2018	185
Bảng 4.9. Số liệu chợ phân theo hạng giai đoạn 2012-2018	186

Bảng 4.10. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2018	190
Bảng 4.11. Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo ngành (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến cuối năm 2018)	192
Bảng 5.1. Các chỉ số về xuất nhập khẩu năm 2018	213
Bảng 5.2. Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa với thị trường châu Đại Dương 2018	222
Bảng 5.3. Các mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD năm 2018	228
Bảng 5.4. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp năm 2018	234
Bảng 5.5. Giá trị xuất khẩu hàng hóa sang một số thị trường chính khu vực châu Mỹ năm 2018	241
Bảng 5.6. Giá trị xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường khu vực châu Phi	245
Bảng 5.7. Giá trị xuất khẩu một số nhóm hàng sang thị trường Nam Phi năm 2018	246
Bảng 5.8. Một số thị trường xuất khẩu thuộc khu vực châu Đại Dương năm 2018	248
Bảng 5.9. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu các mặt hàng trên 10 tỷ USD năm 2018	250
Bảng 5.10. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ một số thị trường chính ở châu Mỹ	261
Bảng 5.11. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU giai đoạn 2016-2018	265
Bảng 5.12. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ các nước châu Phi	267
Bảng 6.1. Mức thuế MFN bình quân cho các ngành hàng chính của các nước ASEAN	308
Bảng 6.2. Hàng hóa chủ yếu Mỹ xuất khẩu sang Trung Quốc năm 2017	317
Bảng 6.3. Số lượng các biện pháp phi thuế quan được sử dụng bởi các thành viên của WTO tính đến 31/12/2018	323
Bảng 6.4. Số lượng các biện pháp phi thuế được sử dụng bởi các thành viên của WTO trong các năm 2016-2018	324
Bảng 6.5. Số lượng các biện pháp phi thuế có hiệu lực tại các nhóm quốc gia là thành viên của WTO tính đến 31/12/2018	331
Bảng 6.6. Cơ cấu thị trường hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam	347
Bảng 6.7. Thống kê các vụ Việt Nam bị kiện phòng vệ thương mại theo thị trường	348
Bảng 6.8. Thống kê áp thuế chống bán phá giá của Hoa Kỳ đối với cá basa Việt Nam	350
Bảng 6.9. Kết quả vụ điều tra chống bán phá giá thép không gỉ cán nguội vào thị trường Việt Nam	351

Bảng 6.10. Tỷ lệ tận dụng các hiệp định thương mại tự do (RTA) của một số nước trên thế giới	353
Bảng 6.11. Cơ cấu thị trường hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam	356
Bảng 6.12. Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam	357
Bảng 6.13. Số lượng NTMs áp dụng đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam	368
Bảng 6.14. Số lượng NTM đối với Việt Nam phân theo khu vực	370
Bảng 6.15. Số lượng NTM của một số nước đối với Việt Nam	370
Bảng 7.1. Triển vọng kinh tế thế giới năm 2019	388
Bảng 7.2 Tỷ lệ thất nghiệp tại một số quốc gia năm 2017-2019	402
Bảng 7.3 Các hiệp định khu vực gần đây	410
Bảng 7.4 Giá trị cấp và tỉ lệ sử dụng mẫu C/O 6 tháng đầu năm 2018	416
Bảng 7.5 Tác động của CPTPP tới Việt Nam	427
Bảng 7.6 Thuế quan và hàng rào phi thuế quan của Việt Nam các nước tính tương đương theo đơn giá hàng trước và sau khi tham gia CPTPP	432
Bảng 7.7 Một số chỉ tiêu lao động - việc làm	434
Bảng 7.8 Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới	443
Bảng 7.9 Dự báo của WB về tăng trưởng thương mại và giá hàng hóa	445
Bảng 7.10 Dự báo chỉ số kinh tế chủ yếu của Việt Nam năm 2019 ^p	449
Bảng 7.11 Dự báo gia tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa thực tế hàng tháng so với tháng trước đó, năm 2019	454
Bảng 7.12 Một số dự báo về cán cân thanh toán và thương mại quốc tế Việt Nam	458
Bảng 7.13 Dự báo giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hàng tháng năm 2019	458

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1.	Tổng số vụ tranh chấp thương mại còn hiệu lực giai đoạn 1996 - 2018	37
Hình 1.2.	Diễn biến thị trường dầu thế giới 2017 - 2018	41
Hình 1.3.	Chỉ số bất ổn chính sách kinh tế toàn cầu	43
Hình 1.4.	Tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ	47
Hình 1.5.	Tỷ lệ nợ tính theo thành phần kinh tế của Trung Quốc	48
Hình 1.6.	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc và lãi suất qua đêm liên ngân hàng Thượng Hải SHIBOR	49
Hình 1.7.	Tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc từ 2014-2018	50
Hình 1.8.	Tăng trưởng kinh tế ở Nhật Bản	51
Hình 1.9.	Kim ngạch và tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa toàn cầu (2012 - 2018)	54
Hình 1.10.	Tăng trưởng xuất, nhập khẩu theo khu vực (2012 - 2018)	56
Hình 1.11.	Cơ cấu thương mại toàn cầu năm 2017	57
Hình 1.12.	Tốc độ tăng trưởng và giá trị xuất khẩu hàng chế tạo của 10 quốc gia lớn nhất thế giới năm 2017	58
Hình 1.13.	Biến động giá cả của một số nhóm hàng hóa cơ bản	60
Hình 1.14.	Đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu (2007-2018)	65
Hình 1.15.	Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo khu vực	67
Hình 1.16.	10 quốc gia tiếp nhận FDI nhiều nhất năm 2018	70
Hình 1.17.	Chỉ số điều kiện tài chính toàn cầu từ năm 2007 – 2018	74
Hình 1.18.	Lập trường chính sách tiền tệ tại một số nước trên thế giới	75
Hình 1.19.	Tỷ lệ lạm phát tại một số nước phát triển	76
Hình 1.20.	Lãi suất ngân hàng trung ương của một số nền kinh tế phát triển	77

Hình 1.21. Lãi suất của ngân hàng trung ương một số nền kinh tế mới nổi	78
Hình 1.22. Sự biến động của chỉ số đồng đô la Mỹ (USDX) năm 2018	79
Hình 1.23. Sự biến động tỷ giá đô la Mỹ so với một số đồng tiền các nước	80
Hình 1.24. Biến động chỉ số MSCI World Index trong năm 2018	82
Hình 2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP và các khu vực kinh tế của Việt Nam	92
Hình 2.2. Cơ cấu đóng góp của các khu vực kinh tế trong GDP Việt Nam	94
Hình 2.3. Cơ cấu lao động đang làm việc trong các khu vực kinh tế	95
Hình 2.4. Tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế tại Việt Nam	95
Hình 2.5. Tốc độ tăng các yếu tố của tổng cầu của Việt Nam	98
Hình 2.6. Tốc độ tăng CPI của Việt Nam	102
Hình 2.7. Tốc độ tăng CPI các tháng năm 2018	102
Hình 2.8. Tốc độ tăng giá các nhóm hàng trong CPI năm 2016 - 2018	104
Hình 2.9. Thu, chi và cán cân ngân sách Việt Nam giai đoạn 2009 - 2018	105
Hình 2.10. Cán cân thanh toán quốc tế	112
Hình 2.11. Cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 2009 - 2018	113
Hình 2.12. Lực lượng lao động Việt Nam	115
Hình 2.13. Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính của Việt Nam	117
Hình 2.14. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giới tính của Việt Nam	119
Hình 2.15. Năng suất lao động Việt Nam giai đoạn 2009 - 2018	120
Hình 2.16. Năng suất lao động theo khu vực kinh tế	121
Hình 2.17. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đến 2018	123
Hình 2.18. Thu, chi ngân sách lũy kế các tháng trong năm 2018	128
Hình 2.19. Lãi suất liên ngân hàng của Việt Nam năm 2018	132
Hình 2.20. Tăng trưởng cung tiền, huy động và dư nợ tại Việt Nam năm 2018	132

Hình 2.21. Biến động tỷ giá các tháng trong năm 2018	133
Hình 4.1. Tỷ lệ tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ của các vùng kinh tế qua các năm 2012-2017	179
Hình 4.2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ qua các tháng năm 2017-2018	181
Hình 4.3. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ so với tháng trước năm 2017-2018	182
Hình 4.4. Tỷ trọng một số loại hình hạ tầng thương mại chủ yếu năm 2018	187
Hình 4.5. Tỷ trọng chợ hạng I, hạng II, hạng III trong tổng số chợ năm 2018	188
Hình 4.6. Tỷ lệ số lượng dự án FDI năm 2018 phân theo ngành	193
Hình 4.7. Số lượng các doanh nghiệp nước ngoài đăng ký nhượng quyền thương mại tại Việt Nam qua các năm từ 2007-2018	196
Hình 4.8. Tỷ lệ các nước tham gia nhượng quyền thương mại tại Việt Nam 2018	197
Hình 4.9. Tỷ trọng về lĩnh vực nhượng quyền của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam năm 2018	199
Hình 5.1. Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2012 - 2018	212
Hình 5.2. Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa với khu vực thị trường Mỹ Latinh 2018	220
Hình 5.3. Tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu với EU giai đoạn 2012 - 2018	221
Hình 5.4. Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa với thị trường châu Phi giai đoạn 2016 - 2018	223
Hình 5.5. Cán cân thương mại giai đoạn 2012-2018	225
Hình 5.6. Cán cân thương mại các tháng trong năm 2018	226
Hình 5.7. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng chủ lực năm 2018	229
Hình 5.8. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng nông sản năm 2018	230
Hình 5.9. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp năm 2018	233
Hình 5.10. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2018	236
Hình 5.11. Giá trị xuất khẩu hàng hóa sang thị trường các khu vực giai đoạn 2010 - 2018	238

Hình 5.12. Cơ cấu 05 mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang Canada năm 2018	242
Hình 5.13. Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Argentina	244
Hình 5.14. Giá trị nhập khẩu các mặt hàng chủ lực năm 2018	250
Hình 5.15. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng nông sản năm 2018	252
Hình 5.16. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng công nghiệp năm 2018	255
Hình 5.17. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nhóm hàng công nghiệp năm 2018	256
Hình 5.18. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2018	258
Hình 5.19. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ các khu vực giai đoạn 2010 - 2018	260
Hình 5.20. Tỷ trọng của 05 mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất từ Mỹ	262
Hình 5.21. Tỷ trọng của 05 mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất từ Canada	263
Hình 6.1. Thâm hụt thương mại dài hạn	289
Hình 6.2. Trung bình chỉ số hạn chế nhập khẩu theo khu vực (TTRI)	290
Hình 6.3. Trung bình chỉ số hạn chế xuất khẩu (MA-TTRI) theo khu vực	294
Hình 6.4. Trung bình thuế MFN và thuế song phương theo ngành hàng	295
Hình 6.5. Thuế quan trung bình chi tiết của một số mặt hàng trên thế giới	296
Hình 6.6. Thuế quan trung bình trên tất cả mặt hàng của Mỹ	297
Hình 6.7. Mức thuế MFN bình quân cho các ngành hàng chính của Mỹ	299
Hình 6.8. Thuế quan trung bình trên tất cả mặt hàng của EU	300
Hình 6.9. Mức thuế MFN bình quân cho các ngành hàng chính của EU	301
Hình 6.10. Thuế quan trung bình trên tất cả mặt hàng của ba nước Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản	302
Hình 6.11. Mức thuế MFN bình quân cho các ngành hàng chính của Nhật Bản	303
Hình 6.12. Mức thuế MFN bình quân cho các ngành hàng chính của Hàn Quốc	304
Hình 6.13. Mức thuế MFN bình quân cho các ngành hàng chính của Trung Quốc	306
Hình 6.14. Thuế quan trung bình trên tất cả mặt hàng của năm nước thuộc ASEAN-5	307

Hình 6.15: Thuế quan trung bình trên tất cả mặt hàng của năm nước thuộc ASEAN-4	309
Hình 6.16: Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu của Mỹ năm 2017	311
Hình 6.17: Diễn biến thương mại Mỹ - Trung	312
Hình 6.18: Chính sách tỷ giá của Trung Quốc	314
Hình 6.19. Các mặt hàng của Trung Quốc chịu thuế nhập khẩu trong danh sách 200 tỷ USD	319
Hình 6.20. Chỉ số nhà quản trị mua hàng trong các ngành chế tạo, chế biến (PMI)	321
Hình 6.21. Biến động của một số đồng tiền so với USD	322
Hình 6.22. Số lượng các quan ngại thương mại về TBT được đưa ra từ năm 1995 đến hết năm 2018	326
Hình 6.23. Số lượng các quan ngại thương mại về TBT được đưa ra bởi nhóm các thành viên từ năm 1995 đến hết năm 2018	327
Hình 6.24. Số lượng trường hợp quan ngại thương mại về SPS được đưa ra từ năm 1995 đến hết năm 2018.	328
Hình 6.25. Số lượng thành viên WTO sử dụng biện pháp SPS (maintaining the measure), số lượng thành viên bày tỏ quan ngại thương mại về SPS (raising the issue) và số lượng thành viên bày tỏ ủng hộ quan ngại thương mại về SPS (supporting members) từ năm 1995 đến hết năm 2018	329
Hình 6.26. Số lượng tranh chấp thương mại liên quan một số biện pháp phi thuế tại WTO tính đến 31/12/2018	330
Hình 6.27. Thương mại Việt - Mỹ và Việt - Trung	377
Hình 6.28. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ và Trung Quốc 2018	379
Hình 7.1. Tác động của cải cách thuế và chiến tranh thương mại tới GDP của Mỹ (% , thay đổi so với kịch bản gốc)	390
Hình 7.2. Tác động của chiến tranh thương mại tới GDP của Trung Quốc theo các kịch bản (% , thay đổi so với kịch bản gốc)	391
Hình 7.3. Tác động của sự kiện Brexit tới GDP của EU (% thay đổi, so với kịch bản gốc)	393
Hình 7.4. Dự báo tăng trưởng thương mại (% , so với cùng kỳ năm trước)	399

Hình 7.5.	Dự báo chỉ số giá một số hàng hóa (2010 =100)	401
Hình 7.6.	Dự báo tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cố định	404
Hình 7.7.	Dự báo dòng kiều hối vào các nước thu nhập thấp và trung bình năm 2019	406
Hình 7.8.	Tác động của các FTA tới GDP của Việt Nam theo hai kịch bản: kịch bản thông thường và kịch bản có cải thiện về năng suất	428
Hình 7.9.	Rào cản thương mại áp dụng đối với Việt Nam tại thị trường các nước CPTPP (tính tương đương theo đơn giá hàng)	432
Hình 7.10.	Tổng mức bán lẻ hàng hóa thực tế hàng tháng, giai đoạn 2008-2018	453

MỤC LỤC

	Trang
LỜI GIỚI THIỆU	3
NHÓM BIÊN SOẠN VÀ LỜI CẢM ƠN	7
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	9
DANH MỤC BẢNG BIỂU	12
DANH MỤC HÌNH VẼ	15
TÓM TẮT BÁO CÁO	26
PHẦN 1: KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2018	33
CHƯƠNG 1: BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2018	35
1.1. Tăng trưởng kinh tế thế giới	35
1.1.1. Một số xu hướng nổi bật trong năm 2018	35
1.1.2. Tăng trưởng ở một số nước và khu vực trên thế giới	45
1.2. Thương mại hàng hóa toàn cầu	54
1.2.1. Tăng trưởng thương mại hàng hóa	54
1.2.2. Cơ cấu thương mại hàng hóa	56
1.2.3. Động lực và thách thức đối với tăng trưởng thương mại	58
1.3. Đầu tư toàn cầu	63
1.3.1. Tổng quan tình hình đầu tư toàn cầu	63
1.3.2. Sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư quốc tế	66
1.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự dịch chuyển của FDI	71
1.4. Tài chính - tiền tệ thế giới	74
1.4.1. Các điều kiện tài chính	74
1.4.2. Tỷ giá hối đoái	79
1.4.3. Thị trường chứng khoán thế giới	81
1.5. Xu hướng thay đổi chính sách kinh tế của một số nước	85
1.5.1. Kinh tế Mỹ	85
1.5.2. Cộng đồng chung châu Âu (EC)	87
1.5.3. Trung Quốc	88
	21

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM	90
2.1. Tăng trưởng kinh tế	90
2.1.1. Kết quả và xu thế	90
2.1.2. So sánh trong khu vực ASEAN	99
2.1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế	99
2.2. Chỉ số giá tiêu dùng	101
2.3. Các cân đối vĩ mô	105
2.3.1. Cán cân ngân sách	105
2.3.2. Cán cân thanh toán quốc tế	111
2.4. Thị trường lao động	114
2.4.1. Về lực lượng lao động	114
2.4.2. Về cơ cấu lao động	115
2.4.3. Về tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm	117
2.4.4. Về năng suất lao động	120
2.5. Hội nhập kinh tế quốc tế	122
2.5.1. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	122
2.5.2. Về thực thi các cam kết của hội nhập	124
2.6. Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ	127
2.6.1. Chính sách tài khóa	127
2.6.2. Chính sách tiền tệ	131
 PHẦN 2: THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2018	 135
 CHƯƠNG 3: BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2018	 137
3.1. Thương mại thế giới và những đặc điểm nổi bật của thương mại thế giới năm 2018	137
3.2. Hội nhập thương mại và các đối tác thương mại lớn của Việt Nam	148
3.2.1. Về chủ trương hội nhập	149
3.2.2. Quan hệ thương mại với các đối tác	150
3.3. Những điều kiện trong nước tác động đến thương mại Việt Nam năm 2018	155
3.3.1. Điều kiện kinh tế trong nước	155
3.3.2. Điều kiện xã hội trong nước	160

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA NĂM 2018	162
4.1. Khái quát chung về thị trường và thương mại nội địa năm 2018	162
4.1.1. Khái quát chung	162
4.1.2. Tình hình thị trường một số mặt hàng thiết yếu	165
4.2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	175
4.2.1. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2010-2018	175
4.2.2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2018	180
4.3. Thực trạng phát triển một số loại hình hạ tầng thương mại chủ yếu	184
4.3.1. Tình hình phát triển một số loại hình hạ tầng thương mại chủ yếu giai đoạn 2012-2018	184
4.3.2. Tình hình phát triển một số loại hình hạ tầng thương mại chủ yếu năm 2018	187
4.4. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và đăng ký quyền thương mại	188
4.4.1. Thu hút FDI năm 2018	189
4.4.2. Nhượng quyền thương mại tại Việt Nam	195
4.5. Chính sách quản lý nhà nước về thương mại	200
4.5.1. Một số chính sách tác động đến thị trường, thương mại năm 2018	200
4.5.2. Một số chính sách tác động đến thị trường, hoạt động thương mại còn hiệu lực	204
CHƯƠNG 5: XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM NĂM 2018	211
5.1. Tổng quan về xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2018	211
5.1.1. Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2018	211
5.1.2. Hàng hóa xuất nhập khẩu	216
5.1.3. Thị trường xuất nhập khẩu	218
5.1.4. Cán cân thương mại	225
5.2. Xuất khẩu hàng hóa	227
5.2.1. Tình hình xuất khẩu theo nhóm/mặt hàng	227
5.2.2. Tình hình xuất khẩu theo thị trường	237
5.3. Nhập khẩu hàng hóa	249
5.3.1. Tình hình nhập khẩu theo nhóm/mặt hàng	249
5.3.2. Tình hình nhập khẩu theo thị trường	259

5.4. Cơ chế, chính sách quản lý xuất nhập khẩu	267
5.4.1. Văn bản pháp luật và chính sách xuất nhập khẩu năm 2018	267
5.4.2. Tình hình cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	271
PHẦN 3: BẢO HỘ THƯƠNG MẠI VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM	279
CHƯƠNG 6: THỰC TRẠNG BẢO HỘ THƯƠNG MẠI VÀ ĐÁNH GIÁ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM	281
6.1. Một số quan điểm về bảo hộ thương mại	281
6.2. Bảo hộ thương mại tại một số thị trường trên thế giới năm 2018	288
6.2.1. Bảo hộ thương mại bằng thuế quan và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung quốc	288
6.2.2. Bảo hộ thương mại bằng những biện pháp phi thuế quan	322
6.3. Tác động của bảo hộ thương mại đến xuất khẩu của Việt Nam	346
6.3.1. Tác động của bảo hộ thương mại	346
6.3.2. Tác động từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung quốc	377
PHẦN 4: TRIỂN VỌNG KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2019	385
CHƯƠNG 7: XU HƯỚNG, TRIỂN VỌNG KINH TẾ - THƯƠNG MẠI VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM NĂM 2019	387
7.1. Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2019	387
7.1.1. Triển vọng về tăng trưởng kinh tế và thay đổi trong GDP toàn cầu năm 2019	387
7.1.2. Thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng	398
7.1.3. Triển vọng về lao động và việc làm	402
7.1.4. Triển vọng hoạt động đầu tư	403
7.2. Xu hướng bảo hộ thương mại và cơ hội - thách thức cho Việt Nam	406
7.2.1. Xu hướng bảo hộ thương mại	406
7.2.2. Cơ hội thách thức cho Việt Nam	413
7.3. Triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2019	426
7.3.1. Triển vọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế	426

7.3.2. Ổn định giá cả và kiềm chế lạm phát	430
7.3.3. Triển vọng tạo công ăn việc làm	433
7.3.4. Triển vọng hoạt động đầu tư và khởi nghiệp	438
7.3.5. Triển vọng tài chính - tiền tệ	440
7.4. Một số dự báo và triển vọng thương mại Việt Nam năm 2019	443
7.4.1. Một số dự báo về bối cảnh phát triển của thương mại Việt Nam năm 2019	443
7.4.2. Triển vọng thương mại Việt Nam năm 2019	451
7.5. Một số hàm ý chính sách Việt Nam năm 2019	459
7.5.1. Hàm ý chính sách kinh tế vĩ mô năm 2019	459
7.5.2. Khuyến nghị chính sách phát triển thương mại Việt Nam năm 2019 và những năm tiếp theo	465
7.5.3. Một số hàm ý chính sách nhằm đẩy mạnh xuất khẩu từ chính sách bảo hộ trên thế giới và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung	469
TÀI LIỆU THAM KHẢO	479
Phụ lục 1: Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo địa phương hàng năm giai đoạn 2012-2017	487
Phụ lục 2: Số lượng chợ phân theo hạng, địa phương tính đến ngày 31/12 hàng năm giai đoạn 2012-2018	490
Phụ lục 3: Số lượng siêu thị tính đến 31/12 hàng năm theo địa phương phân theo tỉnh/thành phố giai đoạn 2012-2018	493
Phụ lục 4: Số lượng trung tâm thương mại tính đến 31/12 hàng năm theo địa phương phân theo tỉnh/thành phố giai đoạn 2012-2018	496
Phụ lục 5: Số liệu về mức thuế quan trung bình trên tất cả các mặt hàng của các quốc gia và khối kinh tế	499
Phụ lục 6: Một số chính sách kinh tế vĩ mô được ban hành trong năm 2018	500
Phụ lục 7: Nghị định, thông tư năm 2018 về xuất nhập khẩu	502

TÓM TẮT BÁO CÁO

Sự phục hồi mạnh mẽ của kinh tế thế giới trong năm 2017 đã khiến giới chuyên gia kỳ vọng vào sự bứt phá mạnh mẽ trong năm 2018, khi kinh tế toàn cầu được cho là trải qua giai đoạn khởi sắc nhất, tuy nhiên, bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2018 không có nhiều gam sáng như kỳ vọng. *Một là*, căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn trên thế giới bắt nguồn từ Mỹ. Nhằm giảm thâm hụt thương mại giữa Mỹ và các nước, năm 2018, tổng thống Mỹ Donald Trump đã áp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa từ một số quốc gia và vùng lãnh thổ có thâm hụt thương mại cao với Mỹ như Liên minh châu Âu (EU), Canada, Mexico... và đặc biệt là đối với Trung Quốc, nước có mức độ thâm hụt thương mại lớn nhất với Mỹ. Chiến tranh thương mại không chỉ tác động tiêu cực đến nền kinh tế Mỹ và Trung Quốc mà còn ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu do làm giảm thêm niềm tin kinh doanh, làm tổn thương thị trường tài chính, phá vỡ chuỗi cung ứng và không khuyến khích đầu tư và thương mại trong khu vực. *Hai là*, diễn biến phức tạp của giá dầu thế giới. Giá dầu đã có sự dao động rất mạnh mẽ với những diễn biến khá khó đoán trước. Giá dầu thế giới biến động trong năm 2018 chịu tác động chủ yếu từ quyết định của Mỹ trong việc áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với Iran, quyết định của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) nhằm giảm sản lượng dầu, sự gia tăng trong sản xuất dầu từ đá phiến của Mỹ. *Ba là*, sự không chắc chắn về chính sách và căng thẳng địa chính trị. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ và các quốc gia làm gia tăng sự bất ổn trong chính sách thương mại của các nước. Những vấn đề đó một phần đã làm cho GDP toàn cầu năm 2018 đã chậm lại so với năm 2017. Thêm vào đó, các điều kiện tài chính đã thắt chặt hơn trong năm, mặc dù tốc độ không đồng đều giữa các khu vực và quốc gia. Sự thắt chặt các điều kiện tài chính này phản ánh sự phản ứng đối với việc thắt chặt chính sách tiền tệ, căng thẳng thương mại và sự bất ổn trong chính

sách. Nhiều quốc gia đã sử dụng chính sách tiền tệ thắt chặt trong năm 2018. Giá trị thực của đồng đô la Mỹ đã tăng 6,76%; đồng euro, đồng yên Nhật và đồng bảng Anh đã bị yếu đi so với đồng đô la Mỹ nhưng không thay đổi nhiều về mặt giá trị, tuy nhiên đồng tiền của các nền kinh tế mới nổi bị mất giá khá lớn trong năm 2018. Các thị trường chứng khoán toàn cầu đã khép lại năm tồi tệ nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Nếu tính theo chỉ số MSCI World Index thì chứng khoán toàn cầu đã giảm 8,2% trong năm 2018.

Năm 2018, tốc độ tăng GDP của Việt Nam là 7,08%, mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Tuy nhiên, GDP bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn rất thấp so với các nước trong khu vực cho thấy quy mô của nền kinh tế còn nhỏ. Ngành công nghiệp và xây dựng hiện đang là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành công nghệ thấp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn theo xu hướng tích cực, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhanh tỷ trọng xuống 15% vào năm 2018, trong khi đó, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm tới 75%, tuy nhiên, xu hướng chuyển dịch đã bắt đầu chậm lại. Tăng trưởng của khu vực kinh tế Nhà nước cải thiện chậm, khu vực kinh tế tư nhân trong nước chưa có sự bứt phá, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là khu vực có tốc độ tăng trưởng lớn, có đóng góp lớn vào tốc độ tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước vẫn là khu vực có đóng góp nhiều nhất vào GDP của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Xét về đóng góp các yếu tố vào tăng trưởng, tốc độ tăng vốn và lao động đang chậm dần, trong khi TFP có tốc độ tăng nhanh hơn. Như vậy, xu hướng là tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang ngày càng dựa trên tăng chất lượng, thay vì tăng về số lượng của vốn và lao động. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng vẫn ở mức thấp so với yêu cầu. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên GDP vẫn ở mức cao, hiệu quả đầu tư chưa cao, năng suất lao động thấp là nguyên nhân khiến cho chất lượng tăng trưởng còn hạn chế.

Lạm phát ở Việt Nam năm 2018 ở mức thấp, ở mức 4%. Xét trong cả giai đoạn 10 năm trở lại đây, sau khi đạt tốc độ tăng giá cao vào năm 2011, lạm phát Việt Nam theo xu hướng giảm dần và ổn định ở mức dưới 4% trong 4 năm gần đây tạo động lực tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Năm 2018 là một năm thành công của Chính phủ trong việc cải thiện cán cân ngân sách sang trạng thái thặng dư. Trong thu ngân sách, nguồn thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh có xu hướng tăng và đang đóng góp chủ yếu trong các nguồn thu trong nước, thể hiện vai trò, tính hiệu quả, năng động của khối doanh nghiệp tư nhân. Trong chi ngân sách, chi cho đầu tư phát triển có xu hướng giảm, trong khi các khoản chi thường xuyên lại có xu hướng gia tăng cho thấy tính bất hợp lý trong cơ cấu chi, sẽ là yếu tố bất lợi cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, thâm hụt ngân sách kéo dài khiến cho nợ công tăng nhanh, thể hiện tính kém bền vững trong ngân sách Nhà nước.

Năm 2018, lực lượng lao động tiếp tục tăng, tuy nhiên, xu hướng biến động của tốc độ tăng lực lượng lao động tại Việt Nam là giảm dần. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lao động đang làm việc là lớn nhất, đứng thứ hai là thương mại và dịch vụ. Tuy nhiên, cơ cấu lao động của Việt Nam đang chuyển dịch theo xu hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở Việt Nam vẫn đang trong xu hướng giảm dần.

Chính sách tài khóa được triển khai theo hướng thắt chặt, tiết kiệm, đảm bảo việc phân phối nguồn lực cho việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH. Nhà nước liên tục rà soát và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC) các ngành thuế, hải quan, nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện cho phát triển doanh nghiệp (DN), nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế. Nhà nước không ban hành chính sách mới làm tăng chi NSNN khi chưa có nguồn đảm bảo; thực hiện cắt giảm tối đa, công khai các khoản chi hội nghị, hội thảo,

khánh tiết, công tác khảo sát. Bên cạnh đó, chính sách tài khóa năm 2018 cũng được triển khai theo hướng tăng cường cân đối NSNN và quản lý nợ công: Kiểm soát chặt chẽ bội chi NSNN, bội chi ngân sách địa phương được chú trọng. NHNN đã điều hành chính sách lãi suất một cách linh hoạt, phù hợp với các cân đối vĩ mô và diễn biến thị trường, giữ mặt bằng lãi suất tương đối ổn định để tạo điều kiện đảm bảo nguồn vốn cho kinh doanh sản xuất, hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các chỉ tiêu tiền tệ, tín dụng tăng phù hợp với mục tiêu, cơ cấu tín dụng theo đồng tiền, diễn biến phù hợp với chủ trương chống Đô-la hóa của Chính phủ, chuyển dần từ quan hệ gửi-vay sang quan hệ mua-bán ngoại tệ, tín dụng đối với hầu hết các lĩnh vực ưu tiên tăng cao hơn tín dụng chung và tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro có xu hướng chậm lại. Trên thị trường ngoại tệ, dù có nhiều áp lực từ thị trường quốc tế nhưng tỷ giá trong nước vẫn tương đối ổn định, đặc biệt khi so với mức độ mất giá của các đồng tiền mới nổi và đang phát triển, thanh khoản thị trường vẫn đảm bảo, các giao dịch ngoại tệ diễn ra thông suốt, các nhu cầu mua ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ, kịp thời và NHNN mua ròng ngoại tệ, bổ sung dự trữ ngoại hối Nhà nước.

Về bối cảnh phát triển thương mại Việt Nam năm 2018, các quan hệ quốc tế biến động phức tạp và khó lường đã có tác động đa chiều đến thương mại thế giới và Việt Nam. Trong đó, một số đặc điểm được xác định có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thương mại toàn cầu là: xung đột thương mại giữa các nước lớn, tác động của công nghệ kỹ thuật số, xu hướng gia tăng sử dụng các biện pháp hạn chế thương mại... Tuy nhiên, với Việt Nam, những chuyển biến trong chất lượng và mô hình tăng trưởng, điều hành chính sách vĩ mô, hiệu quả của chính sách tài khóa - tiền tệ cũng như các điều kiện xã hội trong nước và đặc biệt là động thái tích cực trong hội nhập kinh tế - thương mại mới là những yếu tố chủ yếu tác động đến hoạt động thương mại năm vừa qua. Đáng lưu ý, thương mại quốc tế và thương mại nội địa trong năm 2018 đều ghi nhận những kết quả tích cực từ tác động của những điều kiện trên.

Về phát triển thị trường và thương mại nội địa, kết quả phát triển thị trường và thương mại nội địa được phân tích qua các chỉ tiêu cơ bản như: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, chỉ số CPI, cân đối cung cầu một số mặt hàng thiết yếu, phát triển một số loại hình hạ tầng thương mại chủ yếu, thu hút FDI và nhượng quyền thương mại... cũng như một số chính sách quản lý của nhà nước về phát triển hạ tầng thương mại, quản lý một số mặt hàng đặc thù. Tuy nhiên trước đó, bức tranh tổng quan về thị trường và thương mại nội địa đã được báo cáo khái quát ở một số điểm như: tăng trưởng thương mại nội địa đạt mức khá (11,7%), trong đó tổng mức bán lẻ của các nhóm hàng tăng cao chủ yếu là các nhóm hàng thiết yếu; hệ thống phân phối và các loại hình hạ tầng thương mại tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; thị trường hàng hóa của các mặt hàng thiết yếu duy trì ổn định; sự phát triển của các loại hình thương mại hiện đại...

Về thương mại quốc tế, điểm sáng trong thương mại quốc tế của Việt Nam năm 2018 là mức kỷ lục về giá trị xuất nhập khẩu (480,17 tỷ USD), cán cân thương mại (thặng dư 6,8 tỷ USD), chuyển biến trong cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu...

Trong năm 2018, tình hình bảo hộ thương mại trên thế giới có nhiều biến động, về mặt nguyên tắc các quốc gia đều ủng hộ cho quan điểm tự do hóa thương mại bằng việc cắt giảm thuế quan đối với hàng nhập khẩu và hạn chế sử dụng các biện pháp phi thuế quan có ảnh hưởng đến hoạt động thương mại thế giới. Về thuế quan, năm 2018 các mặt hàng có sự chênh lệch về mức thuế, đối với hàng sản xuất mức thuế bình quân khoảng 6,5%, thì mức thuế hàng nông nghiệp là 17,2% và có sự khác biệt giữa mức thuế MFN với thuế song phương, năm 2018 mức thuế MFN hàng nông nghiệp là 17,2% thì thuế song phương chỉ là 8,6%. Sự cắt giảm thuế ở các nhóm hàng, ở thuế MFN và thuế song phương cũng ở mức độ khác nhau. Nếu so sánh năm 2018 với 2008, đối với thuế MFN, mức độ cắt giảm thuế hàng sản xuất không đáng kể chỉ khoảng 0,2%, nhưng ở thuế song phương khoảng 0,8%, đối với hàng nông

ng nghiệp thuế MFN cắt giảm khoảng 0,5%, nhưng đối với thuế song phương mức cắt giảm là 2%. Như vậy thuế song phương có thuế suất thấp hơn thuế MFN ở hàng nông nghiệp khoảng 6,8% và có mức giảm năm 2018 so với năm 2008 cũng ở mức thấp hơn. Như vậy khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do, với sự cắt giảm thuế quan sẽ tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam, đặc biệt là hàng nông sản, xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Đối với các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc... mức thuế quan năm 2018 đều giảm, đặc biệt là hàng nông sản, điều này tạo thuận lợi cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Sự nổi lên trong chính sách bảo hộ bằng thuế quan năm 2018 là chiến tranh thương mại Mỹ và Trung Quốc và cho đến tháng 4 năm 2019, diễn biến của chiến tranh ngày càng phức tạp, nếu không giảm được căng thẳng sẽ có ảnh hưởng không tích cực đến Trung Quốc, Hoa Kỳ, kinh tế thế giới và thương mại quốc tế của Việt Nam, vì Trung Quốc và Hoa Kỳ là hai đối tác thương mại lớn của Việt Nam. Về chính sách phi thuế quan, mặc dù quan điểm của các nước là giảm các biện pháp phi thuế quan không cần thiết làm cản trở hoạt động thương mại quốc tế. Tuy nhiên, vì các lý do khác nhau, các nước đều gia tăng các biện pháp phi thuế quan. Các biện pháp phi thuế quan mà các quốc gia thường dùng là các biện pháp về hàng rào kỹ thuật (TBT), các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS), chống bán phá giá (AD), chống trợ cấp (CD), các biện pháp tự vệ (SG), các biện pháp hạn chế số lượng (QR). Trong đó, các biện pháp TBT và SPS được sử dụng phổ biến nhất. Năm 2017, trên toàn thế giới có 1719 biện pháp TBT được đưa ra, thì năm 2018 là 2037. Năm 2017, có 1001 biện pháp SPS đưa ra thì năm 2018 có 1316 biện pháp được đưa ra. Điều này có tác động đến xuất khẩu, đặc biệt hàng nông sản của Việt Nam.

Với sự biến động về thuế quan, phi thuế quan và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, báo cáo đã phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của chính sách bảo hộ của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

Xu hướng năm 2019, sẽ có thêm các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực sẽ được ký kết và các hiệp định đã ký kết sẽ tiếp tục nằm trong lộ trình giảm thuế, nếu không tính các cuộc chiến thương mại, thì mức thuế quan vẫn tiếp tục có xu hướng giảm xuống, nhưng các biện pháp phi thuế quan vẫn tiếp tục được áp dụng và có xu hướng tăng lên cả về số lượng, hình thức và mức độ ngày càng phức tạp, một phần do nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng được nâng cao, một phần do các hiệp định thương mại tự do được ký kết mức thuế được giảm sâu, nhưng yêu cầu về các biện pháp phi thuế quan cũng được nâng cao, để bảo hộ sản xuất trong nước, các nước sẽ tăng cường áp dụng các biện pháp phi thuế quan. Và với sự tác động của các chính sách bảo hộ thương mại và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung báo cáo đã chỉ ra các cơ hội, thách thức và có các kiến nghị tận dụng các cơ hội, vượt qua thách thức để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2019.